TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **105**/2019/DS-ST
Ngày: 26/11/2019
V/v T/C thừa kế tài sản,
Hợp đồng tặng cho QSD đất
và yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xươnne.

2. Ông Huỳnh Khởi.

Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Bích Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 và 26/11/2019, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 150/2018/TLST - DS ngày 01/8/2018 về việc: "Tranh chấp Thừa kế tài sản, Hợp đồng tặng cho QSD đất và yêu cầu hủy Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2019/QĐXXST-DS ngày 04/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số X, Ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B là Luật sư Lưu Trí D – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Số X1, Khóm X2, Phường X3, TP. S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Võ Văn C, sinh N 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Số Y, Ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. N hàng N– Chi nhánh K. Địa chỉ: ấp A, Thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.2 Bà Võ Thị Kim B1, sinh N 1951 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Bà Võ Thị Kim X, sinh N 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Số Z, tổ Z1, Ấp Z2, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Ông Võ Văn H, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.5. Bà Võ Thị T, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Số K, ấp Đ, xã Đ, thị xã N, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Bà Võ Thị Kim N, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số K1, đường H, Khóm H1, Phường H2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3.7. Ông Võ Văn A, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ: Số V, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.8. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số Y, Ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3.9. Bà Võ Bích N, sinh năm 1992 (vắng mặt).

3.10. Ông Võ T1, sinh năm 1994 (vắng mặt).

3.11. Bà Phạm Thị Thảo T2, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Số Y, Ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Võ Hoàng L (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4.2. Ông Huỳnh Hữu K – Địa chính xã B (vắng mặt).

Nơi công tác: Ủy ban nhân dân xã B.

4.3. Bà Võ Thị T3, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4.4. Bà Trần Thị P (vắng mặt).

4.5. Bà Trần Thị M, sinh năm 1950 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau: Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị B trình bày: Cha mẹ bà (ông Võ Văn H1 và bà Lê Thị T4) sống chung với nhau khoảng năm 1948, không có đăng ký kết hôn, có 08 người con chung: Bà Võ Thị Kim B1, bà Võ Thị Kim X, ông Võ Văn H, bà Võ Thị T, bà Võ Thị Kim N, ông Võ Văn A, bà Võ Thị B, ông Võ Văn C. Ông H1 và bà T4 không có con nuôi hay con riêng. Bà T4 sinh năm 1927, chết ngày 29/10/1995 âl, ông H1 sinh năm 1925, chết ngày 21/11/2010. Bà T4 có khai tử nhưng đến nay chưa có giấy chứng tử. Trước khi chết, ông H1 và bà T4 để lại 02 thửa đất là thửa số 66 và 69, tờ bản đồ 04, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Có diện tích thực đo theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019. Còn những tài sản khác thì trước khi chết ông H1 và bà T4 đã cắt cho ông ông Võ Văn H diện tích đất là 3.300m^2, ông A là 5.400m^2, bà Võ Thị X 2.926m^2 (sau này bà X và ông C tranh chấp, bà X chỉ lấy lại được 01 công), bà Võ Thị Kim B1 3.400m^2, riêng nguyên đơn B và bà Võ Thị Kim N, bà Võ Thị T chưa được cha mẹ cho tài sản. Bà Võ Thị Kim N thì chỉ được cha mẹ đứng ra trả nợ giúp khoảng 01 – 02 chỉ vàng 24k. Ông H1 và bà T4trước khi chết không để lại di chúc.

Lúc còn sống thì bà T4 ở chung với vợ chồng ông C, nguyên đơn B cũng có tới lui chăm sóc, giai đoạn trước khi bà T4 chết thì các anh em cùng chăm sóc, ma chay; mồ mả do các anh em cùng lo. Riêng ông H1 thì sống chung với vợ chồng ông C cho đến khi chết, ma chay, mồ mả của ông H1 do ông C lo chính, các anh chị em khác cũng phụ giúp tiền bạc, vật liệu xây mồ mả cho ông H1. Hiện nay, ông H thờ ông H1 và bà T4. Mộ bà T4 trên phần đất nguyên đơn B đang sử dụng nên do bà quản lý, ông C cũng có tới lui chăm sóc, còn mộ của ông H1 do ông C quản lý.

Nguyên đơn B yêu cầu chia thừa kế di sản ông H1 và bà T4 để lại cho những người chưa được chia gồm bà, bà N, bà T, ông C, mỗi người nhận ¼ di sản. Bà chỉ yêu cầu chia ¼ diện tích đất ông H1 bà bà T4 để lại (Thửa 66 và 69) theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019. Bà B đồng ý nhận kỷ phần tặng cho của các anh chị em khác. Nguyên đơn B yêu cầu được quản lý mồ mả của bà T4, còn ông C quản lý mồ mả của ông H1. Phần đất bà đang sử dụng từ năm 1998 đến nay là một phần trong thửa 66.

Bà B không tranh chấp về cây trồng trên thửa đất 66 và 69, nếu sau này Hội đồng xét xử giải quyết phần đất nào của thửa 66 và 69 thuộc về ai thì người đó được quyền sở hữu đối với cây trồng và tài sản trên đất đó. Bà B không có yêu cầu giải quyết về công sức tôn tạo, cải tạo đất trong quá trình bà nhận quản lý một phần thửa 66, cũng như công chăm sóc, ma chay khi cha mẹ bà chết.

Theo đơn khởi kiện, bà B còn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất của ông C nay do thấy không cần thiết nên tại phiên tòa, bà rút lại yêu cầu này.

Đối với yêu cầu phản tố của ông C, bà B có ý kiến: Ông C tự làm hợp đồng tặng cho 02 thửa 66 và 69, ông H1 không ký vào hợp đồng đó, các anh em của bà không ai biết. Bà B không có yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông H1 trong Hợp đồng tặng cho QSD đất giữa ông H1 và vợ chồng ông C. Trước giờ ông H1 chỉ bị mờ mắt do lớn tuổi chứ

không phải bị mù. Thời điểm ông C cho rằng ông H1 lập Hợp đồng tặng cho thì lúc đó ông H1 có lúc quên, lúc nhớ.

Bị đơn ông Võ Văn C trình bày: Ông C thống nhất với nguyên đơn B đối với những thông tin về cha mẹ, anh chị em. Ông H1 và bà T4chết để lại 02 thửa đất là thửa số 66 và 69, tờ bản đồ X, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Có diện tích thực đo theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019. Còn những tài sản khác thì trước khi chết ông H1 và bà T4 đã cắt cho bà Võ Thị X, bà Võ Thị Kim B1, ông Võ Văn A, ông Võ Văn H, tổng là 15.611m^2, còn bà Võ Thị Kim N, bà Võ Thị T, bà Võ Thị B được cha mẹ cho vàng, chứ không cho đất, không rõ cho B1o nhiêu. Số tài sản cha mẹ đã cho các anh chị em trước khi chết, các anh em không có tranh chấp. Ông H1 và bà T4 trước khi chết không để lại di chúc. Trước khi chết, ông H1 đã làm hợp đồng tặng cho 02 thửa đất số 66 và 69 cho vợ chồng ông, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà B. Ông không yêu cầu giám định chữ ký của ông H1 trong Hợp đồng tặng cho.

Lúc bà T4 chết thì anh chị em cùng chăm sóc, lo ma chay, mồ mả cho mẹ. Riêng ông H1 đã cho đất vợ chồng ông nên vợ chồng ông không có nhận tiền của anh chị khi lo ma chay, mồ mả cho ông H1, mặc dù các anh chị có đưa cho vợ chồng ông, ngay cả các con cháu trong nhà vợ chồng ông cũng không nhận tiền. Hiện nay, vợ chồng ông thờ ông H1, ông H thì thờ bà T4. Do các anh chị em không đến nhà bị đơn C nên ông H tự lập bàn thờ thờ thêm ông H1. Nếu trường hợp có chia thừa kế, ông xin nhận kỷ phần của ông được hưởng và đồng ý nhận các kỷ phần mà các anh chị em khác tặng cho ông. Bị đơn C yêu cầu được quản lý mồ mả của bà T4 và ông H1 vì đó là trách nhiệm của ông.

Ông C vẫn giữ yêu cầu phản tố và yêu cầu thay đổi một phần yêu cầu phản tố như sau: Công nhận quyền sử dụng hai thửa đất số 66 và 69 nêu trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông (thay vì theo đơn phản tố là công nhận cho ông) là hợp pháp theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và ông H1 lập ngày 02/4/2008.

Ông C không yêu cầu giải quyết về công sức tôn tạo, cải tạo đất trong quá trình ông nhận quản lý thửa 66 và 69 từ ông H1, cũng như công chăm sóc, ma chay khi cha mẹ ông chết.

Ông C cũng không tranh chấp về cây trồng trên thửa đất 66 và 69, nếu sau này Hội đồng xét xử giải quyết phần đất nào của thửa 66 và 69 thuộc về ai thì người đó được quyền sở hữu đối với cây trồng và tài sản trên đất đó.

Tại phiên tòa, ông C trình bày: Nếu trường hợp có chia thừa kế, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia lại mặt tiền đất theo kỷ phần được nhận và đồng ý nhập kỷ phần được chia thừa kế vào tài sản chung của vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1 (vợ bị đơn) trình bày: Bà N1 thống nhất với tất cả ý kiến và yêu cầu nêu trên của chồng, không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim X trình bày: Bà X thống nhất với nguyên đơn B đối với những thông tin về cha mẹ, anh chị em. Cha mẹ bà trước khi chết có cho ông H diện tích đất là 3.300m^2, ông A là 5.400m^2, bà X là 2.926m^2 (sau này bà

và ông C tranh chấp, bà chỉ lấy lại được 01 công), bà Võ Thị Kim B1 3.400m^2, riêng bà Võ Thị Kim N, bà Võ Thị T, bà Võ Thị B chưa được cha mẹ cho tài sản. Bà Võ Thị Kim N thì chỉ được cha mẹ đứng ra trả nợ giúp khoảng 01 – 02 chỉ vàng 24k. Ông H1 và bà T4 trước khi chết không để lại di chúc. Ông C tự làm hợp đồng tặng cho trên chứ ông H1 không có ký vào hợp đồng đó, các anh em của bà không ai biết. Bà X không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông H1 trong Hợp đồng tặng cho QSD đất giữa ông H1 và vợ chồng ông C. Trước giờ ông H1 chỉ bị mờ mắt do lớn tuổi chứ không phải bị mù. Ông H1 còn minh mẫn đến khi chết. Lúc bà T4 chết thì anh chị em cùng chăm sóc, lo ma chay, mồ mả cho mẹ. Riêng ông H1 thì các anh chị em có đưa tiền cho vợ chồng ông C nhưng vợ chồng ông C không nhận. Hiện nay ông H thờ cả ông H1 và bà T4, ông C thờ ông H1. Nếu trường hợp chia thừa kế, bà xin nhận kỷ phần của bà được chia và đồng ý tặng cho bà B và ông C kỷ phần của bà được hưởng, mỗi người 50%, phần mộ của bà T4 trên đất bà B sử dụng thì nên giao mồ mả của bà T4 cho bà B quản lý, còn mộ của ông H1 thì giao cho ông C quản lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày: Ông H thống nhất với tất cả lời trình bày của bà X, kể cả sức khỏe của ông H1. Nếu trường hợp chia thừa kế thì ông xin nhận kỷ phần thừa kế ông được hưởng và ông yêu cầu tặng cho kỷ phần của ông cho bà B. Nếu ông được chia kỷ phần thờ cúng thì ông xin từ chối nhận kỷ phần thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn A trình bày: Ông A thống nhất với tất cả lời trình bày của bà X, kể cả sức khỏe của ông H1. Nếu trường hợp chia thừa kế thì ông nhận kỷ phần thừa kế và yêu cầu tặng cho bà B và ông C kỷ phần của ông được hưởng, mỗi người 50%.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T: Bà T thống nhất với tất cả lời trình bày của bà X đối với những thông tin về cha mẹ, anh chị em, kể cả sức khỏe của ông H1. Nếu trường hợp có chia thừa kế, bà xin nhận kỷ phần của bà được chia và đồng ý tặng cho ông C và bà B mỗi người 50% kỷ phần của bà được chia. Bà yêu cầu dành 01 kỷ phần thờ cúng cho ông H vì hiện ông H thờ ông H1 và bà T4và đám giỗ ông H1 và bà T4các anh em đều đến nhà ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim B1 trình bày: Bà B1 thống nhất với tất cả lời trình bày của bà B đối với những thông tin về cha mẹ, anh chị em. Ông H1 và bà T4để lại 02 thửa đất là thửa số 66 và 69. Còn những tài sản khác thì trước khi chết ông H1 và bà T4đã cắt cho ông H, ông A, bà X mỗi người một phần đất, không rõ diện tích, riêng bà được cha mẹ cho 02 công đất. Bà N được cha mẹ cho 02 chỉ vàng 24k, còn bà T cũng được cha mẹ cho vàng (không rõ B1o nhiêu) nhưng sau đó bà T trả lại cho cha mẹ, không lấy. Bà B thì lúc cha bà còn khỏe có cho 01 công đất, là phần đất hiện bà B đang canh tác (thuộc một phần thửa 66). Ông C thì sống chung với ông H1 lúc ông H1 còn khỏe mạnh, trước khi ông H1 chết thì đã cho ông C hết thửa 66 và 69 (trừ 01 công đất của bà B) và đã sang tên Giấy CNQSD đất cho ông C. Trước khi ông H1 chết, bà có nghe ông H1 trực tiếp nói với bà là đã làm Hợp đồng tặng cho thửa đất số 66 và 69 cho ông C. Do đó, bà cũng thống nhất với Hợp đồng tặng cho QSD đất lập giữa ông H1 và vợ chồng ông

C vào ngày 01/4/2008. Bà không có yêu cầu giám định chữ ký của ông H1 trong Hợp đồng trên. Thời điểm lập hợp đồng tặng cho thửa đất số 66 và 69 cho vợ chồng ông C thì ông H1 vẫn còn khỏe và minh mẫn. Mắt của ông H1 cũng có thời điểm bị cườm nhưng ông H1 vẫn còn nhìn thấy chứ không có giai đoạn nào bị mù. Ông H1 vẫn minh mẫn đến khi chết.

Vợ chồng ông C là người chăm sóc ông H1 và bà T4lúc còn sống và giai đoạn trước khi chết. Các anh chị em khác thì chỉ tới lui thăm nom chứ không chăm sóc được thường xuyên. Khi ông H1 và bà T4chết thì cũng vợ chồng ông C lo ma chay, mồ mả, các anh chị em khác có phụ giúp tiền bạc nhưng vợ chồng ông C không nhận.

Nếu trường hợp có chia thừa kế, bà xin nhận kỷ phần của bà được chia và đồng ý tặng cho ông C kỷ phần của bà được chia. Bà yêu cầu dành 01 kỷ phần thờ cúng cho ông C vì vợ chồng ông C gánh nặng cha mẹ nhiều hơn. Riêng ông H ở xa, cũng không chăm lo cho cha mẹ được nhiều như vợ chồng ông C nên không cần thiết dành kỷ phần thờ cúng cho ông H. Theo bà, cần giao cho ông C quản lý mồ mả của ông H1 và bà T4vì bà B thường xuyên đi làm ở xa, không có ở nhà để chăm lo mồ mả cho cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim N trình bày: Bà N thống nhất với tất cả lời trình bày của bà B1. Nếu trường hợp có chia thừa kế, bà xin nhận kỷ phần của bà được chia và đồng ý tặng cho ông C kỷ phần của bà được chia. Bà yêu cầu dành 01 kỷ phần thờ cúng cho ông C vì vợ chồng ông C gánh nặng cha mẹ nhiều hơn. Riêng ông H ở xa, cũng không chăm lo cho cha mẹ được nhiều như vợ chồng ông C nên không cần thiết dành kỷ phần thờ cúng cho ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ T1, bà Võ Bích N, bà Phạm Thị Thảo T2 trình bày: Tùy cha mẹ là ông C và bà N1 quyết định, không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan N hàng Nông ngH Việt Nam – Chi nhánh Kế Sách trình bày: Ngày 11/3/2019, ông Võ Văn C nộp cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K, Sóc Trăng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số XY, Ủy Ban nhân dân huyện K cấp ngày 06/01/1993, đế vay hạn mức tín dụng số tiền 110.000.000 đồng, kỳ hạn trả nợ ngày 11/3/2020. Ngày 07/8/2019, ông Võ Văn C đã trả được 10.000.000 đồng gốc và đóng lãi đến đến ngày 31/8/2019. Hiện còn nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 22/11/2019 là 2.390.000 đồng. Khoản vay hiện là nợ Nhóm 1. Nếu trường hợp có chia thừa kế thì số đất còn lại của ông C vẫn đủ để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nên Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K, Sóc Trăng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, đồng thời thống nhất trừ diện tích mộ của ông H1 và bà T4 là 7,6325m^2 + 5,168m^2 = 12,8005m^2, làm tròn là 12,8m^2 khi chia thừa kế hoặc công nhận Hợp đồng tặng cho, phần diện tích mộ sẽ do Hội đồng xét xử quyết định giao cho người quản lý.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu ý kiến: Ông H1 và bà T4 tạo lập được khoảng 27.000m^2 đất, đã cắt chia cho mỗi người con 02 công tầm cấy gồm bà B1, bà X, ông A, ông H, còn lại 02 thửa đất số 66 và 69 mang tên Võ Thị H1 (thực ra là Võ Văn H1). Bà B chỉ nhận được 01 công. Năm 2010, ông H1 chết,

bà B yêu cầu cắt chia nhưng ông C không đồng ý, không biết vì lý do gì ông C được cấp Giấy CNQSD đất. Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất với ý kiến của nguyên đơn. Hợp đồng tặng cho QSD đất của ông C không có giá trị pháp lý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất mà nguyên đơn đã rút.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Ông H1 và bà T4, sinh năm 1927 (chết năm 1995) chung sống với nhau khoảng vào năm 1948 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 08 người con chung, không có con riêng hay con nuôi nào khác.Trước khi chết ông H1 và bà T4 có để lại 02 thửa đất số thửa số 66 và 69, các đương sự đều thừa nhận là di sản cha mẹ chết để lại và thống nhất với diện tích theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét về thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia thừa kế: Vào năm 1995, bà T4 chết, đến năm 2010, ông H1 chết thì tính đến thời điểm khởi kiện ngày 01/8/2018 là đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vào ngày 01/4/2008, ông H1 đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông C và bà hết toàn bộ 02 thửa đất trên và được UBND xã B chứng thực ngày 02/4/2008. Theo quy định tại Điều 14, 15, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì tài sản của vợ chồng ông H1 và bà T4 chia đôi theo quy định của pháp luật và tại thời điểm tặng cho vợ chồng ông C là năm 2008, bà T4 đã chết nên ông H1 chỉ có quyền tặng cho đối với ½ tổng số diện tích đất là di sản thừa kế và 01 kỷ phần ông được thừa kế từ vợ ông là bà T4. Còn lại là phần di sản thừa kế mà bà T4 không có di chúc nên được chia theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay bà B đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho ông C đối với 02 thửa đất trên. Xét thấy việc rút yêu cầu này là phù hợp theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K không có yêu cầu độc lập và không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/4/2008 giữa ông H1 với vợ chồng ông Võ Văn C, bà Bùi Thị N1 được UBND xã B chứng thực ngày 02/4/2008 do ông Võ Hoàng L - Phó Chủ tịch UBND xã ký, lúc đó ông H1 vẫn còn minh mẫn, sáng suốt. Công văn số 30/UBND.VP ngày 24/01/2019 của UBND

huyện K xác định hồ sơ tặng cho QSD đất từ ông H1 cho ông C là đúng quy định và đúng trình tự thủ tục tại thời điểm ông C đăng ký. Từ đó cho thấy hợp đồng tặng cho QSD đất giữa ông H1 và vợ chồng ông C, bà N1 là có thật. Tuy nhiên như đã phân tích trên thì Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/4/2008 là có hiệu lực một phần, phần còn lại bị vô hiệu.

Đối với yêu cầu thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của ông C là công nhận 02 thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông. Xét thấy việc thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là phù hợp theo khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1, khoản 2, Điều 244, khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn sứ Điều 127, Điều 135, các Điều 722 đến Điều 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623, 646, từ các Điều 649 đến Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105 đến Điều 107 Luật đất đai năm 2003; Điều 14 đến Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật như đã phân tích trên. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút yêu cầu hủy giấy CNQSD đất đối với 02 thửa số 66, 69; Chấp nhận yêu cầu thay đổi và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn như phân tích trên.

Về án phí: các đương sự phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim B1, bà Võ Thị Kim N, bà Võ Bích N, ông Võ T1, bà Phạm Thị Thảo T2 vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người làm chứng ông Võ Hoàng L, ông Huỳnh Hữu K, bà Võ Thị T3, bà Trần Thị P, bà Trần Thị M vắng mặt nhưng đã cung cấp lời khai trực tiếp với Tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 , 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không có mặt tại phiên tòa hôm nay.

[1.2] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị B thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản ông H1 và bà T4để lại cho những người chưa được chia gồm bà, bà N, bà T, ông C, mỗi người nhận ¼ diện tích đất ông H1 bà bà T4 để lại ở thửa đất số 66 và 69 theo diện tại đo đạc tại Biên bản

xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019 và rút lại yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất của ông C. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên là trong phạm vi khởi kiện ban đầu, hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, từ đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên.

[1.3] Tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn C thay đổi yêu cầu phản tố, cụ thể: ông C yêu cầu công nhận hai thửa đất số 66 và 69 nêu trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông (thay vì theo đơn phản tố là công nhận cho ông) là hợp pháp theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông và ông H1 lập ngày 02/4/2008. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu phản tố nêu trên là trong phạm vi phản tố B1n đầu, hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, từ đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu thay đổi yêu cầu phản tố của bị đơn nêu trên.

[1.4] Xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp thừa kế tài sản và Hợp đồng tặng cho QSD đất" là chưa nêu được hết những quan hệ tranh chấp có trong vụ án. Nay Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp thừa kế tài sản, Hợp đồng tặng cho QSD đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện để yêu cầu chia thừa kế: Vào năm 1995, bà T4 chết, đến năm 2010, ông H1 chết. Bà B khởi kiện ngày 01/8/2018 là đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông H1, sinh năm 1925 (chết năm 2010) và Lê Thị Tiến, sinh năm 1927 (chết năm 1995) chung sống với nhau khoảng vào năm 1948 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có 08 người con chung gồm: Võ Thị Kim X, Võ Thị Kim B1, Võ Thị T, Võ Thị Kim N, Võ Văn A, Võ Văn H, Võ Thị B và Võ Văn C, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Trước khi chết, ông H1 và bà T4 để lại di sản là 02 thửa đất số thửa số 66, diện tích 9.780m^2, mục đích sử dụng 2L và thửa số 69, diện tích 3.120m^2, mục đích sử dụng T+LNK, cùng tờ bản đồ số XY, đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, được UBND huyện K cấp GCN số BX cho ông H1 ngày 06/01/1993, đến ngày 02/4/2008 đo đạc lại 02 thửa trên có thay đổi cụ thể: thửa 66, diện tích 2.926m^2 và thửa 69, diện tích là 9.319m^2, theo hợp đồng tặng cho số 21 quyển số 01 ngày 02/4/2008, ông Võ Văn C và bà Bùi Thị N1 đăng ký lại Giấy chứng nhận QSD đất số BX. Ngày 16/6/2009, Phòng Tài nguyên Môi trường huyện K đính chính lại 02 thửa đất như sau: Thửa số 66, diện tích 3.120m^2, mục đích sử dụng ONT+CLN và thửa số 69, diện tích 9.780m^2, mục đích sử dụng LUA, cùng tờ bản đồ số XY, đất tọa lạc ấp A, xã B, huyện K. Các đương sự thống nhất thửa đất số 66 và 69 là di sản do ông H1 và bà T4 chết để lại và có diện tích như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019, đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Vào ngày 01/4/2008, ông H1 đã làm Hợp đồng tặng cho vợ chồng ông Võ Văn C và bà Bùi Thị N1 hết toàn bộ 02 thửa đất trên và được UBND xã B chứng thực ngày 02/4/2008. Theo quy định tại Điều 14, 15, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì "vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản chung. Việc mua bán, đổi, cho, vay, mượn, và những giao dịch khác có quan hệ đến tài sản mà có giá trị lớn thì phải được sự thoả thuận của vợ, chồng"… "Khi một bên chết trước, nếu cần chia tài sản chung của vợ chồng thì chia đôi. Phần tài sản của người chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế". Do đó, tài sản của vợ chồng ông H1, bà T4 chia đôi theo quy định của pháp luật và tại thời điểm tặng cho vợ chồng ông C là năm 2008, bà T4 đã chết nên ông H1 chỉ có quyền tặng cho đối với ½ của tổng số diện tích đất của thửa 66 và 69. Phần di sản thừa kế mà bà T4 để lại, không có di chúc nên được chia theo quy định của pháp luật.

[2.3] Năm 1995, bà T4 chết nên ½ tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng ông H1 và bà T4 là của bà T4. Ngày 01/4/2008, ông H1 lập Hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất số 66 và 69 là tài sản chung của ông H1 và bà T4 cho vợ chồng ông Võ Văn C và bà Bùi thị N1. Hợp đồng tặng cho được UBND xã B, có chứng thực, có đăng ký, thời điểm lập Hợp đồng tặng cho sức khỏe của ông H1 được các đương sự công nhận là minh mẫn, không có đương sự nào có yêu cầu giám định chữ ký của ông H1 nhưng do Hợp đồng trên không được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của bà T4 nên chưa đúng quy định của pháp luật. Ông H1 chỉ được tặng cho phần tài sản của ông là ½ các thửa đất trên. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 127, Điều 135, các Điều 722 đến Điều 726 Bộ luật dân sự năm 2005, xác định ½ tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng ông H1 và bà T4 đã được tặng cho vợ chồng ông C, bà N1. Như vậy, chỉ còn di sản của bà T4 là được chia thừa kế.

[2.4] Như nhận định tại mục [2.3], việc UBND huyện K cấp Giấy CNQSD đất cho vợ chồng ông C (Giấy CNQSD đất số BX) đối với thửa đất số 66 và 69 là chưa đúng quy định pháp luật. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn B yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất cấp cho vợ chồng ông C như trên nhưng tại phiên tòa hôm nay bà B đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông C đối với 02 thửa đất trên. Xét thấy việc hủy giấy CNQSD đất trên là không cần thiết và nguyên đơn cũng đã rút yêu cầu này là phù hợp theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự N 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về hàng thừa kế: Bà T4 chết năm 1995, là thời điểm mở thừa kế. Theo tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp cũng như sự thống nhất của tất cả các đương sự, có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà T4 gồm 09 người: ông H1 (chồng bà T4), các con là bà Võ Thị Kim X, bà Võ Thị Kim B1, bà Võ Thị T, bà Võ Thị Kim N, ông Võ Văn A, ông Võ Văn H, bà Võ Thị B và ông Võ Văn C. Tại thời điểm bà T4 chết, việc giải quyết thừa kế di sản của bà T4 chưa thực hiện xong nên vẫn chia phần ông H1 được hưởng di sản của bà T4.

[2.6] Về di sản thừa kế và kỷ phần thừa kế: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019: Thửa đất số 66 có diện tích thực đo là 6.737,4m^2 (trong đó phần 1 là 1.352,7m^2+ phần 2 là 5.384,7m^2, mục đích sử dụng LUC, hiện trạng đã lên vườn nhưng

chưa chuyển mục đích sử dụng) và thửa 69 có diện tích thực đo là 5.820,1m^2 (mục đích sử dụng CLN và ONT, trong đó có 300m^2 đất ONT). Như vậy, tổng diện tích thửa 66 và 69 là là 12.557,5m^2. Các đương sự thống nhất trừ diện tích mộ của ông H1 và bà T4 là 7,6325m^2 + 5,168m^2 = 12,8005m^2, làm tròn là 12,8m^2 khi chia thừa kế hoặc công nhận Hợp đồng tặng cho, phần mộ sẽ do Hội đồng xét xử quyết định. Như vậy, diện tích còn lại là 12.557,5m^2 - 12,8m^2 = 12.544,7m^2. ½ tài sản trên đây ông H1 đã tặng cho ông C nên di sản của bà T4 chỉ còn lại ½ (thửa đất số 66 và 69) là 12.544,7m^2/2 = 6.272,35m^2 (trong đó có đất thổ cư là 300m^2/2 = 150m^2). Do bà B và vợ chồng ông C cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu giải quyết về công sức tôn tạo, cải tạo đất trong quá trình họ quản lý, sử dụng di sản thừa kế, không yêu cầu tính công sức chăm sóc, phụng dưỡng bà T4 lúc tuổi già cũng như ma chay khi bà T4 chết nên khi chia thừa kế, Hội đồng xét xử không xem xét. Hiện nay ông H là người thờ cúng bà T4 nhưng ông H yêu cầu không dành kỷ phần thờ cúng cho ông nên Hội đồng xét xử ghi nhận; Vợ chồng ông C là người thờ ông H1 và đã được ông H1 tặng cho đất. Hội đồng xét xử chỉ chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà T4 nên khi chia thừa kế, Hội đồng xét xử không dành kỷ phần thờ cúng cho ông C. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định có 09 kỷ phần được chia cho 09 người thừa kế của bà T4 gồm: ông H1 (chồng bà T4), các con là bà Võ Thị Kim X, bà Võ Thị Kim B1, bà Võ Thị T, bà Võ Thị Kim N, ông Võ Văn A, ông Võ Văn H, bà Võ Thị B và ông Võ Văn C. Trong đó, ông H1 đã tặng cho kỷ phần cho ông C thể hiện qua Hợp đồng tặng cho ngày 01/4/2008 nêu trên; bà X, bà T, ông A tặng cho bà B và ông C mỗi người ½ kỷ phần họ được hưởng; ông H tặng kỷ phần ông được hưởng cho bà B; bà B1, bà N tặng kỷ phần các bà được hưởng cho ông C. Do đó, diện tích đất ông C được hưởng của bà T4 là 5,5x6.272,35m^2/9 = 3.833,1m^2 trong đó có 5,5x150m^2/9= 91,66m^2 thổ cư; diện tích đất bà B được hưởng của bà T4 là 3,5x6.272,35m^2/9 = 2.439,25m^2, trong đó có 3,5x150m^2/9= 58,33m^2 thổ cư.

[2.7] Như phân tích ở mục [2.3], Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/4/2008 của ông H1 được UBND xã B chứng thực ngày 02/4/2008 là có hiệu lực một phần, phần còn lại bị vô hiệu nên chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận diện tích đất ông H1 đã tặng cho vợ chồng ông C và bà N1 là ½ (thửa đất số 66 và 69) với diện tích là 12.544,7m^2/2 = 6.272,35m^2 (trong đó có đất thổ cư là 300m^2/2 = 150m^2).

[2.8] Xét yêu cầu của nguyên đơn được nhận thừa kế bằng hiện vật là đất và di sản bà T4 để lại có thể chia thừa kế bằng hiện vật, nguyên đơn cũng đang sử dụng một phần diện tích chia thừa kế nên Hội đồng xét xử xem xét chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự. Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2019 và sơ đồ đo đạc cho thấy mặt tiền tỉnh lộ B đi qua thửa 66 có chiều ngang 55,11m nhưng nguyên đơn đang sử dụng chiều ngang mặt tiền 02 bên đường tỉnh lộ B là 15m + 15m = 30m, trong khi nguyên đơn chỉ được hưởng thừa kế 2.439,25m^2 trong diện tích 12.544,7m^2/2. Căn cứ vào tỷ lệ kỷ phần được nhận thì nguyên đơn chỉ được sử dụng 10,7m ngang mặt tiền. Tuy nhiên, do nguyên đơn đã sử dụng ổn định phần mặt tiền này hơn 10 năm nay trước khi hình thành tỉnh lộ B, đã được vợ chồng ông C và những người thừa kế của bà T4 công nhận là ông H1 đã tặng cho bà B 01 công đất ở vị trí này. Hơn nữa, phần mặt tiền trước

nhà bà B còn có mộ của bà T4 nằm dọc theo chiều ngang mặt tiền 3,4m. Do đó, cần ổn định phần mặt tiền bà B đang sử dụng là 15m ngang bên phần đất có nhà bà B, phần mặt tiền còn lại nên giao cho ông C sử dụng. Thửa đất 66 và 69 có 03 loại đất là đất ruộng (LUC), đất vườn (CLN) và đất thổ cư (ONT) nhưng theo Biên bản định giá ngày 12/9/2019 thì cả 02 loại đất ruộng và vườn có giá trị như nhau là 70.000 đồng/m^2 nên khi chia thừa kế, Hội đồng xét xử không xem xét giá trị chênh lệch giữa 02 loại đất này, chỉ xem xét đến loại đất ONT (thổ cư).

[2.9] Đối với đất thổ cư bà B được chia, do nằm trong thửa 66 và một phần nhỏ của thửa 69. Thửa 66 có 300m^2 đất thổ cư (ONT), không xác định vị trí, bà B được chia 58,33m^2 đất thổ cư là cao hơn diện tích tối thiểu cần có là 40m^2. Do đó, Hội đồng xét xử chia cho bà B 58,33m^2 đất thổ cư (ONT) bằng hiện vật.

[2.10] Đối với phần diện tích mộ của bà T4 là 1,52mx3,4m=5,168m^2 do nằm trong phần đất chia cho bà B hưởng thừa kế nên cần giao cho bà Võ Thị B quản lý; Đối với phần diện tích mộ của ông H1 là 2,15mx3,55m=7,632m^2 do nằm trong phần đất chia cho ông C hưởng thừa kế và vợ chồng ông C được công nhận quyền sử dụng đất nên cần giao cho ông Võ Văn C quản lý.

[3] Đối với Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K đang giữ bản chính Giấy CNQSD đất của thửa 66 và 69 nhưng Ngân hàng không có yêu cầu độc lập nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu các bên có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn như đã phân tích trên.

[5] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Do yêu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần nên bà Võ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Bà Võ Thị B phải chịu án phí có giá ngạch trên kỷ phần chia thừa kế được nhận là (2.439,25m^2 - 58,33m^2) x70.000 đồng/m^2+ 58,33m^2 x500.000 đồng/m^2= 195.829.400 đồng x5%= 9.791.470 đồng.

Ông Võ Văn C phải chịu án phí có giá ngạch trên kỷ phần chia thừa kế được nhận là[(3.833,1m^2 - 91,66m^2)x70.000 đồng/m^2+ 91,66m^2x500.000đồng/m^2 = 307.730.800 đồng x5%= 15.386.540 đồng.

[7] Chi phí thẩm định và định giá tài sản là 13.650.000 đồng, bà B và ông C mỗi người chịu 50%.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 127, Điều 135, các Điều 722 đến Điều 726 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 623, 646, từ các Điều 649 đến Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 105 đến Điều 107 Luật đất đai năm 2003;

- Căn cứ Điều 14 đến Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung N 2014);

- Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị B về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX cấp cho ông Võ Văn C và bà Bùi Thị N1 đối với thửa đất số 66 và 69, cùng tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Đình chỉ đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của nguyên đơn bà Võ Thị B.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của bà T4 là ½ diện tích thửa đất số 66 và 69, cùng tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có diện tích 12.544,7m^2/2=6.272,35m^2 (tính trên tổng diện tích thửa 66 và 69 không bao gồm diện tích mộ của bà T4 và ông H1 là 12,8m^2)

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận ½ diện tích thửa đất số 66 và 69, cùng tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc trăng là thuộc quyền sử dụng của ông Võ Văn C và bà Lê Thị N1 theo Hợp đồng tặng cho lập ngày 01/4/2008, được Ủy B1n nhân dân xã B chứng thực ngày 02/4/2008 giữa ông H1 và vợ chồng ông Võ Văn C, bà Lê Thị N1, có diện tích 12.544,7m^2/2=6.272,35m^2 (tính trên tổng diện tích thửa 66 và 69 không B1o gồm diện tích mộ của bà T4 và ông H1 là 12,8m^2).

4. Bà Võ Thị B được chia thừa kế phần đất có diện tích 2.439,25m^2 (không B1o gồm diện tích mộ bà T4 là 5,168m^2), trong đó có 58,33m^2 đất thổ cư và 296,132m^2 đất nằm trong hành lang lộ giới), thuộc một phần thửa 66 và một phần thửa 69, cùng tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc trăng, có tứ cận:

- Đông giáp một phần thửa 69, số đo 15,73m.

- Tây giáp tỉnh lộ B, số đo 15m.

- Nam giáp đất bà Trần Thị M, số đo 20,25m + 50,84m + 50m + 01m + 40,25m + 2,7m.

- Bắc giáp một phần thửa 66, số đo 20,25m + 52,91m + 89,55m + 2,7m.

5. Ông Võ Văn C được chia thừa kế phần đất có diện tích 3.833,1m^2 trong đó 91,66m^2 đất thổ cư thuộc một phần thửa 66 và 69, cùng tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; Ông Võ Văn C và vợ là bà Bùi Thị N1 được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 6.272,35m^2 thuộc một phần thửa 66 và 69, trong đó có 150m^2 đất thổ cư, cùng tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất được đo chung (không bao gồm diện tích mộ ông H1 là 7,632m^2), có tổng diện tích 10.105,45m^2 (trong đó có 241,66m^2 đất thổ cư thuộc Diện tích 1 và Diện tích 2 dưới đây), có 03 phần diện tích, tứ cận:

Diện tích 1: Một phần của thửa 66 có diện tích 1.352,7m^2 (trong đó có 539,1m^2 nằm trong hành lang lộ giới), có tứ cận:

- Đông giáp tỉnh lộ B, số đo 15m + 12,41m.

- Tây giáp sông C, số đo 18,13m.

- Nam giáp đất bà Trần Thị M, số đo 20,5m + 26,83m + 10,46m.

- Bắc giáp đất ông Trần Văn Đ, số đo 44,39m + 13,04m.

Diện tích 2: Một phần của thửa 66 có diện tích 2.975,12m^2 (không bao gồm diện tích mộ ông H1 là 7,632m^2) (trong đó có 268,9m^2 nằm trong hành lang lộ giới (không tính diện tích mộ bà T4)), tứ cận:

- Đông giáp thửa 69, số đo 34,06m.

- Tây giáp tỉnh lộ B, số đo 12,70m.

- Nam giáp đất bà Trần Thị B được chia thừa kế, số đo 20,25m +52,91m +89,55m.

- Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T5 và ông Nguyễn Văn T6, số đo 20,25m + 37,95m + 79,71m + 19,27m + 22,04m.

Diện tích 3: Một phần thửa đất số 69, có diện tích 5.777,63m^2, tứ cận:

- Đông giáp đất ông Trần Văn K, bà D, số đo 18,57m + 1,32m +26,7m.

- Tây giáp một phần thửa 69, số đo 15,73m + 2,7m; giáp một phần thửa 66, số đo 34,06m.

- Nam giáp đất bà Trần Thị M, số đo 24,24m + 27,92m + 64,42m.

- Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn T6, số đo 100,35m + 36,73m.

(có sơ đồ kèm theo)

6. Ghi nhận việc ông Võ Văn C đồng ý nhập phần đất ông được chia thừa kế nêu trên vào tài sản chung của vợ chồng ông.

7. Ghi nhận các đương sự không có tranh chấp về cây trồng, tài sản trên thửa đất số 66, 69 nêu trên và thống nhất diện tích đất người nào được chia thừa kế và công nhận bao nhiêu thì các cây trồng và tài sản trên phần đất được chia và công nhận đó thuộc quyền sở hữu của người đó.

8. Giao cho nguyên đơn bà Võ Thị B quản lý phần diện tích mộ của bà T4 là 1,52mx3,4m=5,168m^2 thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc trăng (diện tích mộ bà T4 nằm trong hành lang lộ giới); Giao cho bị đơn ông Võ Văn C quản lý phần diện tích mộ của ông H1 là 2,15mx3,55m=7,632m^2 thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số XY, tọa lạc ấp A, xã B, huyện K, tỉnh Sóc trăng.

9. Ngân hàng N – Chi nhánh huyện K không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

10. Các đương sự căn cứ vào Bản án, quyết định trên đây để đăng ký biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

11. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Bà Võ Thị B phải chịu án phí có giá ngạch trên kỷ phần được chia thừa kế là 9.791.470 đồng. Tổng cộng là 10.091.470 đồng, được khấu trừ 4.030.000 đồng tiền tạm ứng án phí từ Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004144 ngày 30/7/2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách đã thu. Sau khi khấu trừ, bà B phải đóng thêm 6.061.470 đồng tiền án phí.

Ông Võ Văn C phải chịu án phí có giá ngạch trên kỷ phần được chia thừa kế là 15.386.540 đồng.

12. Chi phí thẩm định và định giá tài sản là 13.650.000 đồng, nguyên đơn bà Võ Thị B chịu 6.825.000 đồng, bị đơn ông Võ Văn C chịu 6.825.000 đồng. Do bà B đã nộp tạm ứng là 8.650.000 đồng, ông C nộp tạm ứng 5.000.000 đồng nên ông C có nghĩa vụ trả lại cho bà B số tiền 1.825.000 đồng, bà B không phải nộp thêm chi phí.

13. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Linh Đa